

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công sở xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư Công sở xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2598/SXD-HĐXD ngày 26/4/2023 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công sở xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công sở xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Đầu tư xây dựng Công sở xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 20÷50 năm.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên Công sở xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân hiện đang quản lý sử dụng.
- 5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Trung Nguyên.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách của xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền xã, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

Đầu tư xây dựng mới hạng mục nhà làm việc 03 tầng theo mẫu thiết kế TRS09-3T ban hành tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; đầu tư trang thiết bị và một số công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. Cụ thể như sau:

8.1. Xây mới Nhà làm việc 3 tầng.

a) Giải pháp thiết kế:

Áp dụng theo mẫu thiết kế TRS09-3T ban hành tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Nội dung điều chỉnh so với thiết kế mẫu áp dụng:

- Bổ sung thang sắt ngoài trục 1.
- Xây bít toàn bộ cửa S2 tường trục 1/(C-D) cả 3 tầng.
- Bổ sung giải pháp thiết kế phòng cháy chữa cháy đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành:

+ Hệ thống chữa cháy bao gồm bình chữa cháy MFZL4-ABC và phương tiện chữa cháy thô sơ (kìm cộng lực, búa, cưa tay, xà beng) bố trí tại hành lang và cầu thang các tầng. Chữa cháy ngoài nhà bố trí trụ nước chữa cháy và hộp vòi chữa cháy ngoài nhà (lăng phun, cuộn vòi).

+ Hệ thống báo cháy gồm: Chuông đèn, nút ấn báo cháy, hộp nối kỹ thuật, đầu báo cháy nhiệt gia tăng, đầu báo cháy nhiệt cố định, đầu báo cháy khói, dây tín hiệu, điện trở cuối nguồn...

c) Giải pháp kết cấu móng:

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT giao thoa. Bề rộng móng băng điển hình 1,4m; 1,2m; 1,0m. Đài, dầm giằng móng BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20 (mác 250) đổ tại chỗ. Tường móng xây gạch vữa XM mác 75#. Lót móng bê tông đá 4x6 vữa XM mác 100.

8.2. Hạng mục phụ trợ.

a) Thang thoát hiểm.

Thang thoát hiểm bố trí tiếp giáp trục 1/(B-D) của Nhà làm việc 3 tầng. Mặt bằng kích thước 3,51m x 5,05m, chiều cao mỗi đợt thang tương ứng với

chiều cao tầng của mỗi tầng Nhà làm việc. Kết cấu thang sử dụng hệ kết cấu thép, cầu kiện được chế tạo bằng thép CCT38, liên kết hàn và liên kết bulông. Móng thang đổ BTCT mác 250, đặt bulông chờ liên kết chân cột thép.

b) Rãnh thoát nước, sân bê tông.

- Xây mới rãnh thoát nước, hố ga xung quanh Nhà làm việc, đấu nối với rãnh thoát nước hiện trạng. Thành rãnh, hố ga xây gạch vữa XM mác 50. Trát láng thành, đáy rãnh, hố ga vữa XM mác 75. Đáy rãnh, hố ga đổ bê tông đá 4x6 mác 100. Nắp rãnh, hố ga sử dụng tấm đan BTCT đúc sẵn.

- Đổ bê tông sân xung quanh Nhà làm việc và Nhà bơm. Cấu tạo sân gồm các lớp sau: láng vữa XM mác 75 dày 20, bê tông đá 1x2 mác 200 dày 100, lớp nilon tái sinh, lớp cát bù vênh, nền đất tự nhiên đầm chặt.

c) Nhà bơm.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng có kích thước 3,28m x 3,0m, chiều cao công trình tính từ cos nền nhà (± 0.00) đến đỉnh mái là 2,5m, nền nhà cao hơn so với cos sân hoàn thiện 0,15m. Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát tường trong và ngoài nhà vữa XM mác 50, lăn sơn trực tiếp. Nền nhà đổ bê tông đá 4x6 mác 100. Mái lợp tôn dày 0,4mm, dựng xà gỗ thép hộp. Cửa đi sử dụng cửa khung sắt bịt tôn.

Kết cấu móng xây gạch vữa XM mác 50 dưới tường, giằng móng BTCT mác 200. Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 6.929.618.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	5.791.813.464	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	115.500.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	185.060.020	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	530.660.560	đồng;
- Chi phí khác	:	72.249.013	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	234.334.907	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đầu tư hạng mục nhà làm việc và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật khác không quá 5,3 tỷ đồng; ngân sách huyện Thọ Xuân bố trí để đầu tư phần còn lại (khoảng 1,7 tỷ đồng).

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2024.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2598/SXD-HĐXD ngày 26/4/2023 và hồ sơ dự án.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN. (ĐA_M41)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Đầu tư xây dựng Công sở xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng			Dự toán chi tiết	5.265.284.967	526.528.497	5.791.813.464	Gxd
2	Chi phí thiết bị			Dự toán chi tiết	105.000.000	10.500.000	115.500.000	Gtb
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%		$(Gxd+Gtb)^{\text{trước thuế}} \times \text{tỷ lệ}$	185.060.020		185.060.020	Gqlđa
4	Chi phí tư vấn ĐTXD				483.033.718	47.626.843	530.660.560	Gtv
4.1	Chi phí kiểm định - đánh giá chất lượng công trình			Chủ đầu tư phê duyệt	76.979.091	7.697.909	84.677.000	
4.2	Chi phí tư vấn khảo sát			Chủ đầu tư phê duyệt	55.282.727	5.528.273	60.811.000	
4.3	Chi phí lập nhiệm vụ đề cương khảo sát, giám sát công tác khảo sát			Chủ đầu tư phê duyệt	3.620.000	362.000	3.982.000	
4.4	Mua mẫu			Hóa đơn	1.500.000		1.500.000	
4.5	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Phần móng, sân bê tông, hệ thống PCCC, nhà bơm, thang sắt)	4,416%		$(Gxd2+Gxd3)^{\text{trước thuế}} \times \text{tỷ lệ}$	56.125.562	5.612.556	61.738.118	
4.6	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	4,416%		$(Gxd1)^{\text{trước thuế}} \times \text{tỷ lệ} \times (0,36*0,9+0,1)$	74.789.115	7.478.912	82.268.027	
4.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Phần móng, sân bê tông, hệ thống PCCC, nhà bơm, thang sắt)	0,258%		$(Gxd2+Gxd3)^{\text{trước thuế}} \times \text{tỷ lệ}$	3.279.075	327.907	3.606.982	
4.8	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	0,258%		$(Gxd1)^{\text{trước thuế}} \times \text{tỷ lệ} \times 0,36$	3.709.930	370.993	4.080.923	
4.9	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Phần móng, sân bê tông, hệ thống PCCC, nhà bơm, thang sắt)	0,25%		$(Gxd2+Gxd3)^{\text{trước thuế}} \times \text{tỷ lệ}$	3.177.398	317.740	3.495.138	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	0,25%		$(Gxd1)^{\text{trước thuế}} \times \text{tỷ lệ} \times 0,36$	3.594.893	359.489	3.954.382	
4.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432%		Dự toán gói thầu trước thuế $\times$ tỷ lệ	22.746.031	2.274.603	25.020.634	
4.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế $\times$ tỷ lệ	172.964.611	17.296.461	190.261.072	
4.13	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế $\times$ tỷ lệ	2.632.642		2.632.642	
4.14	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế $\times$ tỷ lệ	2.632.642		2.632.642	
5	Chi phí khác				69.008.354	3.240.659	72.249.013	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,11%		Gxd trước thuế $\times$ tỷ lệ	5.791.813	579.181	6.370.994	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,509%		Tổng mức đầu tư $\times$ tỷ lệ	35.271.755		35.271.755	
5.3	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	0,010%		Tổng mức đầu tư không bao gồm chi phí GPMB $\times$ tỷ lệ	670.094	67.009	737.103	
5.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	15%		Chi phí giám sát thi công xây dựng $\times$ tỷ lệ	25.944.692	2.594.469	28.539.161	
5.5	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT	0,019%		Tổng mức đầu tư $\times$ tỷ lệ	1.330.000		1.330.000	
6	Chi phí dự phòng						234.334.907	Gdp
	Yếu tố khối lượng phát sinh	3,5%		$(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk)^{\text{sau thuế}} \times \text{tỷ lệ}$			234.334.907	
	Tổng cộng				6.107.387.059	587.895.999	6.929.617.964	Gxdct
	Làm tròn						6.929.618.000	